TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC ĐIỂM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

ThS. Trần Thị Nguyệt Nga*

Mục tiêu nghiên cứu là xem xét tác động của đặc điểm giám đốc điều hành (Chief Executive Officer - CEO) đến giá trị doanh nghiệp của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu bảng với 6.185 quan sát của 670 công ty niêm yết (CTNY) trong giai đoạn 2013-2023, cùng với phương pháp hồi quy dữ liệu bảng POOL, FEM, REM và FGLS được sử dụng để kiểm chứng mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của danh tiếng CEO, quốc tịch CEO và không luân chuyển CEO. Nhưng không tìm thấy sự ảnh hưởng của trình độ chuyên môn và giới tính nữ của CEO đến giá trị doanh nghiệp. Khuyến nghị công ty niêm yết nên có sự hiểu biết sâu sắc về vai trò của CEO và xây dựng một quy trình bài bản để tuyển dụng và phát triển đội ngũ lãnh đạo này để gia tăng giá trị doanh nghiệp.

• Từ khóa: *giá trị doanh nghiệp, giám đốc điều hành, CEO.*

The research objective is to examine the impact of Chief Executive Officer (CEO) characteristics on the enterprise value of listed companies in Vietnam. Panel data with 6,185 observations of 670 companies in the period 2013-2023, along with panel data regression methods POOL, FEM, REM and FGLS are used to verify the research model. The analysis results show the positive influence of CEO reputation, CEO nationality and CEO non-rotation. However, the influence of CEO's professional qualifications and female gender on enterprise value is not found. It is recommended that listed companies should have a deep understanding of the role of CEO and build a systematic process to recruit and develop this leadership team to increase enterprise value.

• Key words: *corporate value, executive director, CEO.*

Ngày nhận bài: 01/10/2025
Ngày gửi phản biện: 05/11/2025
Ngày duyệt đăng: 30/12/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i304.16

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về vai trò và ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo cấp cao, đặc biệt là CEO đến GTDN là một chủ đề được quan tâm trong lĩnh vực quản trị và tài chính (Phan Bùi Gia Thủy & cộng sự., 2017). Theo Lý thuyết Cấp (Upper Echelons Theory) của Hambrick & Mason (1984), các đặc điểm cá nhân của CEO, bao gồm các đặc tính hữu hình như độ tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm, và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, là những yếu tố quyết định quá trình ra quyết định chiến lược, hiệu suất hoạt động (Bhagat & cộng sự., 2010; Huang, 2013; Joh & Jung, 2016; Shahab & cộng sự., 2018) và tác động đến GTDN (Abatecola & Cristofaro, 2020; Hambrick, 2007; Chen, 2024). Vì vậy, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm tra mối quan hệ này thông qua các chỉ số như Tobin Q (Griffith, 1999; Fan & cộng sự., 2019; Ben Mohamed & cộng sự., 2015; Chiu & cộng sự., 2021) và hiệu quả hoạt động theo ROA, ROE (Phan Bùi Gia Thuỷ & cộng sự, 2017; Phạm Đức Huy, 2021; Mukherjee & Sen, 2022). Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm CEO và GTDN vẫn còn nhiều mâu thuẫn và chưa đi đến kết luận chung nhất. Sự thiếu thống nhất này càng rõ rệt khi xét trong bối cảnh các thị trường mới nổi, nơi cơ chế quản trị công ty khác biệt đáng kể so với thị trường phát triển (Young & cộng sự., 2008). Các thị trường mới nổi thường bị chi phối bởi xung đột lợi ích giữa cổ đông kiểm soát và cổ đông thiểu số khác với xung đột giữa nhà quản lý và cổ đông phân tán phổ biến tại các thị trường Anglo-American (Young & cộng sự, 2008). Hơn nữa, tại các thị trường này, hệ thống bảo vệ cổ đông thiểu số thường thiếu, tham nhũng hoặc kém hiệu quả thực thi và HĐQT có thể không có tính hợp pháp thể chế, thường đóng vai trò "con dấu cao su" cho cổ đông kiểm soát (Young & cộng sự, 2008). Hơn nữa, Việt Nam - một thị trường mới nổi đang phát triển nhanh, sở hữu những đặc trưng riêng biệt về thể chế và văn hóa, cần được nghiên cứu chuyên sâu. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến CEO ở Việt Nam còn tương đối ít ỏi (Phan Bùi Gia Thuỷ & cộng sự, 2017). Do đó, việc nghiên cứu về các đặc điểm của CEO trong bối cảnh Việt Nam là cần thiết.

Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích đo lường và làm rõ sự tác động của các đặc điểm CEO (bao

** Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: trannga@ufm.edu.vn*

gồm trình độ chuyên môn, danh tiếng, giới tính, quốc tịch và thay đổi CEO) đến GTDN tại thị trường mới nổi Việt Nam, đồng thời xem xét các tác động tiềm năng này có thể thay đổi như thế nào trong bối cảnh quản trị công ty và thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này mang lại những đóng góp quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn, đặc biệt trong việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ một thị trường mới nổi, một thị trường còn khá ít nghiên cứu được thực hiện liên quan đến đặc điểm CEO và GTDN.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Trình độ chuyên môn của CEO và GTDN

Các nghiên cứu trước đây cho thấy trình độ chuyên môn và học vấn của CEO có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả và GTDN. Ben Mohamed & cộng sự. (2015) phát hiện CEO có bằng cấp kỹ thuật giúp cải thiện hiệu suất các công ty vận tải. Chen & cộng sự. (2011) chứng minh trình độ học vấn cao của CEO tại Trung Quốc gắn với quyền lực quản lý và mức lương cao hơn, gián tiếp phản ánh hiệu quả hoạt động. Elhem & cộng sự. (2015) cho thấy nền tảng giáo dục hỗ trợ CEO nâng cao khả năng ra quyết định và hiệu quả sản xuất tại các DN nhỏ ở Tunisia. Tại Việt Nam, Phan Bùi Gia Thủy & cộng sự (2017) kỳ vọng học vấn cao của CEO tác động tích cực đến hiệu quả, song chưa tìm được bằng chứng thống kê. Gần đây, Kavian & Aghajani (2024) tại Iran khẳng định CEO có chuyên môn tài chính (kế toán, tài chính, quản lý, kinh tế) có tác động tích cực đến ROA. Nhìn chung, trình độ chuyên môn giúp CEO nâng cao năng lực quyết định, phân bổ nguồn lực và quản lý rủi ro, qua đó cải thiện GTDN.

H1: Trình độ chuyên môn của CEO có tác động tích cực đến GTDN.

2.2. Danh tiếng của CEO và GTDN

Danh tiếng của CEO được xem như một tài sản vô hình cần được quản lý chủ động để tạo lợi thế cạnh tranh (Ranft & cộng sự., 2006). Gaines-Ross (2000) khẳng định đây là tài sản chiến lược, khi chỉ 10% thay đổi trong danh tiếng đã dẫn đến biến động 24% vốn hóa thị trường. Chiu & cộng sự. (2021) chỉ ra rằng quyền lực và uy tín của CEO, đặc biệt ở các CEO sáng lập hoặc kiêm nhiệm, chỉ thực sự phát huy tác động tích cực khi kết hợp với vốn tri thức, giúp DN duy trì giá trị trong khủng hoảng. Bao & cộng sự. (2023) chứng minh danh tiếng CEO trên mạng xã hội, thể hiện qua mức độ nổi bật và sắc thái cảm xúc tích cực, có ảnh hưởng rõ rệt đến giá trị thị trường; hiệu ứng này càng mạnh khi CEO được ghi nhận qua các giải thưởng truyền thông. Như vậy, danh tiếng CEO, dù trong bối cảnh truyền thống hay nền tảng số, đều là yếu tố cốt lõi quyết định giá trị và sự bền vững của DN.

H2: Danh tiếng của CEO có tác động tích cực đến GTDN

2.3. Giới tính CEO và GTDN

Giới tính CEO được xem là yếu tố cá nhân có thể ảnh hưởng đến GTDN, song các kết quả nghiên cứu chưa thống nhất. Gonçalves & cộng sự (2022) và Wang & Fung (2022) cho thấy nữ CEO có tác động tích cực đến GTDN, nhấn mạnh vai trò đa dạng giới trong nâng cao hiệu quả quản trị. Tuy nhiên, bằng chứng này chịu ảnh hưởng bởi đặc thù thị trường, như phạm vi nghiên cứu giới hạn ở châu Âu hoặc Đài Loan. Ở Việt Nam, kết quả thực nghiệm chưa rõ ràng: Phan Bùi Gia Thủy & cộng sự (2017) không tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa CEO nữ và hiệu quả DN, phản ánh thực trạng tỷ lệ nữ lãnh đạo cao còn thấp. Ngược lại, Phạm Đức Huy (2021) cho thấy tác động của giới tính CEO thay đổi theo vòng đời DN: tiêu cực ở giai đoạn tăng trưởng nhưng tích cực ở giai đoạn trưởng thành, suy thoái. Như vậy, giới tính CEO là biến số quan trọng cần nghiên cứu thêm để làm rõ khác biệt theo bối cảnh, văn hóa và giai đoạn phát triển DN.

H3: Giới tính nữ của CEO có tác động tích cực đến GTDN

2.4. Quốc tịch CEO và GTDN

Quốc tịch của CEO có thể là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến GTDN thông qua việc định hình chiến lược, khả năng tiếp cận nguồn lực quốc tế và phong cách quản trị. Nghiên cứu của Ahmad & cộng sự. (2022) cho thấy CEO nước ngoài có tác động tích cực và đáng kể đến cả ROA và Tobin's Q, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động và giá trị thị trường của DN. Tương tự, Duho & cộng sự. (2024) cũng chỉ ra rằng quốc tịch CEO là một trong những yếu tố quản trị có ảnh hưởng đến hành vi tài chính của DN, khi kết quả cho thấy CEO nước ngoài góp phần làm giảm định giá chuyển nhượng và quản lý lợi nhuận. Các phát hiện này gợi ý rằng quốc tịch CEO có thể vừa là cơ hội để nâng cao hiệu quả và GTDN, vừa là thách thức khi gắn liền với các yếu tố quản trị phức tạp trong bối cảnh khác nhau.

H4: Quốc tịch nước ngoài của CEO có tác động tích cực đến GTDN

2.5. Luân chuyển CEO và GTDN

Luân chuyển CEO là một sự kiện quản trị quan trọng, có thể làm thay đổi định hướng chiến lược và hiệu quả hoạt động, từ đó ảnh hưởng đến GTDN. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm về tác động

này còn gây tranh luận. Imasuen & cộng sự. (2022) cho thấy luân chuyển CEO tác động tiêu cực đến GTDN đo bằng Tobin's Q, nhưng kết quả không có ý nghĩa thống kê. Tại Việt Nam, Anh & An (2025) đưa ra bằng chứng rõ ràng hơn: sự thay đổi CEO làm giảm lợi nhuận trung bình 1,25 điểm, đặc biệt nghiêm trọng khi CEO từ chức (giảm 3,06 điểm). Kết quả này tương đồng với Nguyễn Thúy Quỳnh (2022) khi thừa nhận luân chuyển CEO làm suy giảm hiệu quả hoạt động. Như vậy, thay đổi CEO tạo ra gián đoạn trong quản lý và chiến lược, nên làm suy yếu GTDN cũng như niềm tin thị trường.

H5: Không luân chuyển CEO có tác động tích cực đến GTDN

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước, chúng tôi đề xuất mô hình như sau:

$$FV_{i,t} = \mu_0 + \mu_1 PCERT_{i,t} + \mu_2 PROA_{i,t} + \mu_3 PGEND_{i,t} + \mu_4 PNATI_{i,t} + \mu_5 PTURN_{i,t} + \mu_n \sum_{3}^{n} Controls_{i,t} + \rho_{i,t}$$

Trong đó:

+ Biến phụ thuộc là FV GTDN, đo bằng 3 thước đo: ROE, TOBIN Q và Ln (M/BV).

+ Biến độc lập gồm: PCERT; PROA; PGEND; PNATI; PTURRN.

+ Biến kiểm soát gồm: FSIZE; RGROW; PPET.

+ p_{it}: sai số chuẩn của mô hình.

Các biến trong mô hình được đo lường cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Thang đo các biến trong mô hình

Ký hiệu	Biến số	Công thức	Tham khảo
Biến Giá trị công ty			
FV	TobinQ	Chỉ số Tobin'Q	Chung & Pruitt (1994);
	LnMBV	Logarit tự nhiên tỷ số Giá trên Giá trị Sổ sách	Mkrtchyan & cộng sự. (2024).
	ROE	Khả năng sinh lời	Ben Fatma & Chouaibi (2023);
Biến độc lập			
PCERT	Trình độ chuyên môn liên quan đến tài chính	Bằng 1 nếu CEO có bằng MBA hoặc CPA tương đương; ngược lại là 0	Nguyen & cộng sự. (2021)
PROA	Hiệu suất làm việc trong 3 năm cuối cùng của nhiệm kỳ	Bằng 1 nếu mức trung bình của lợi nhuận trên tài sản (aveROA) trong 3 năm cuối nhiệm kỳ của CEO là không âm; ngược lại là 0	Nguyen & cộng sự. (2021)
PGEND	Giới tính CEO	Bằng 1 nếu CEO là nữ, ngược lại là 0	Hrazdil & cộng sự. (2023)
PNATI	Quốc tịch CEO	Bằng 1 nếu CEO là người nước ngoài, ngược lại là 0	Gonçalves & cộng sự. (2022)
PTURN	Không luân chuyển CEO	Bằng 1 nếu công ty không có luân chuyển CEO trong năm tài chính, ngược lại là 0.	Duho & cộng sự. (2024)
Biến kiểm soát			
FSIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của Tổng tài sản	Farshadfar & cộng sự. (2025)
RGROW	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	(Doanh thu$_t$ - Doanh thu$_{t-1}$) / Doanh thu$_{t-1}$	Farshadfa & cộng sự. (2025)
PPET	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	Giá trị còn lại TSCĐHH / Tổng tài sản	Dang & cộng sự. (2020)

3.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo khác của 670 công ty niêm yết tại Việt Nam (gồm 2 sàn HOSE và HNX, không bao gồm các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán) từ năm 2013 - 2023. Sau khi làm sạch dữ liệu, thì tổng số quan sát là 6.185. Vì dữ liệu bảng được sử dụng, sau khi tác giả sử dụng các kiểm định F, kiểm định LM và kiểm định Hausman cùng với kiểm định phương sai có sai số thay đổi, kiểm định tự tương quan thì mô hình FGLS là mô hình phù hợp nhất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
LnMBV	6185	-.047	.714	-3.556	5.537
TobinQ	6185	1.139	.695	.145	12.606
ROE	6185	.128	.711	-10.044	47.111
PCERT	6185	.006	.079	0	1
PROA	6185	.925	.263	0	1
PGEND	6185	.086	.28	0	1
PNATI	6185	.023	.15	0	1
PTURN	6185	.835	.371	0	1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả tại bảng 2 cho thấy, LnMBV có giá trị trung bình gần 0 (-0.047) và Tobin's Q có giá trị trung bình là 1.139, ROE có giá trị trung bình 12.8% nghĩa là thị trường đánh giá cao giá trị của các CTNY. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn rất cao (0.711), giá trị nhỏ nhất âm rất sâu (-10.044) so với giá trị lớn nhất rất cao (47.111) cho thấy hiệu quả hoạt động giữa các công ty có sự chênh lệch rất lớn.Trong khi đó, các biến về đặc điểm CEO có giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất thể hiện tại bảng 2 thể đa số các công ty trong mẫu có rất ít hoặc không có CEO sở hữu các chứng chỉ chuyên môn (PCERT), sự mất cân bằng giới tính trong HĐQT lớn (PGEND, CEO của các công ty trong mẫu chủ yếu là người trong nước (PNATI); mức trung bình của lợi nhuận trên tài sản trong 3 năm cuối nhiệm kỳ của CEO là tương đối cao (PROA) và phản ánh sự thay đổi CEO là rất thấp (PTURN).

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	VIF
(1) LnMBV	1.000								
(2) TobinQ	0.744***	1.000							
(3) ROE	0.056***	0.069***	1.000						
(4) PCERT	-0.015	-0.009	0.079***	1.000					1.01
(5) PROA	0.114***	0.066***	0.216***	-0.032**	1.000				1.03
(6) PGEND	0.048***	0.067***	0.007	0.034***	-0.014	1.000			1.01
(7) PNATI	0.016	0.031**	0.002	-0.012	-0.034***	-0.047***	1.000		1.01
(8) PTURN	0.026**	0.006	0.033***	0.019	0.079***	-0.022*	-0.027**	1.000	1.01

**** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định hệ số tương quan tại bảng 3 cho thấy các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0.8 và hệ số vif < 2, chứng tỏ các biến mô hình có mối tương quan nhưng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nên mô hình đủ giá trị dự đoán.

4.4. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bảng 4: Kết quả hồi quy bằng phương pháp FGLS

Biến	ROE	TOBIN Q	M/BV
PCERT	-0.0541	-0.0473	-0.137
	(-0.19)	(-0.86)	(-0.96)
PROA	0.168***	0.0189*	0.106***
	(25.31)	(1.71)	(3.99)
PGEND	0.00395	0.00248	0.0112
	(0.90)	(0.17)	(0.43)
PNATI	0.0530***	0.00727	-0.000779
	(4.03)	(0.17)	(-0.01)
PTURN	0.00392**	0.00232	0.0123
	(2.33)	(0.47)	(1.20)
RGROW	0.0335***	0.0199***	0.0474***
	(17.06)	(3.92)	(4.31)
PPET	-0.0255***	0.0836***	0.192***
	(-3.51)	(3.74)	(5.43)
FSIZE	0.0450***	0.0651***	0.135***
	(16.80)	(7.70)	(9.52)
Hằng số	-0.578***	0.165	-1.804***
	(-18.04)	(1.64)	(-10.69)
N	6185	6185	6185

*** $p<0.01$, ** $p<0.05$, * $p<0.1$

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả thực hiện ước lượng FGLS (bảng 4) cho thấy: PCERT - Trình độ chuyên môn của CEO âm ở cả 3 mô hình và đều không có ý nghĩa thống kê, giả thuyết H1 bị bác bỏ. Phát hiện này cho thấy, trong bối cảnh mẫu nghiên cứu này, việc CEO có bằng cấp chuyên môn như MBA hay CPA không có mối liên hệ rõ ràng với việc gia tăng giá trị thị trường (LnMBV, Tobin's Q) hay khả năng sinh lời (ROE) của công ty, kết quả này trái ngược với kỳ vọng thông thường và phù hợp với nghiên cứu của Phan Bùi Gia Thủy & cộng sự. (2017); PROA - Hiệu suất làm việc trong 3 năm cuối cùng của nhiệm kỳ của CEO có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở cả 3 mô hình, kết quả này khẳng định rằng những CEO có có danh tiếng (được đo lường bằng ROA trung bình không âm trong 3 năm cuối nhiệm kỳ) có xu hướng dẫn dắt các công ty đạt được giá trị thị trường cao hơn (LnMBV, Tobin's Q) và khả năng sinh lời (ROE) tốt hơn, kết quả này ủng hộ giả thuyết H2, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bao & cộng sự (2023), Gaines-Ross (2000); PGEND - Giới tính nữ CEO dương trong cả 3 mô hình nhưng đều không có ý nghĩa thống kê. Chứng tỏ trong mẫu nghiên cứu, không có bằng chứng thống kê để kết luận rằng việc CEO là nữ có tác động khác biệt đến GTDN so với CEO là nam, H3 bị bác bỏ, kết quả này phù hợp với nghiên cứu tại thị trường mới nổi ở Việt Nam của Phan Bùi Gia Thủy & cộng sự (2017); PNATI - Quốc tịch CEO và PTURN - Không luân chuyển CEO chỉ có tác động tích cực đến GTDN ở mô hình 1 (ROE), các mô hình còn lại thì không có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ CEO là người nước ngoài hay việc không luân chuyển CEO sẽ gia tăng khả năng sinh lời của công ty. H4, H5 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ahmad & cộng sự (2022), Duho & cộng sự (2024), Imasuen & cộng sự (2022); Nguyễn Thúy Quỳnh (2022) và Anh & An (2025).

5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu được tiến hành để phân tích sự ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành đến GTDN tại các CTNY ở Việt Nam giai đoạn 2013 -2023 thông qua phương pháp FGLS. Kết quả hồi quy cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của danh tiếng CEO, quốc tịch CEO và không luân chuyển CEO. Nhưng không tìm thấy sự ảnh hưởng của trình độ chuyên môn và giới tính nữ của CEO đến GTDN. Vì vậy, từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất hàm ý đối với CTNY như: (i) Xem xét danh tiếng CEO (thông qua việc đánh giá hiệu suất CEO cần dựa trên hiệu quả làm việc trong 3 năm cuối của nhiệm kỳ để có cái nhìn toàn diện và bền vững, tránh đánh giá dựa trên các chỉ tiêu ngắn hạn.); (ii) Đa dạng hóa hồ sơ lãnh đạo (như quốc tịch CEO cần được xem xét như một phần của chiến lược đa dạng hóa năng lực lãnh đạo); (iii) Xây dựng kế hoạch kế nhiệm và luân chuyển CEO hợp lý. Đồng thời, nhà đầu tư nên đánh giá CEO theo nhiều khía cạnh hơn thay vì quan tâm về bằng cấp như thành tích trong quá khứ, tính ổn định của CEO hay quốc tích của CEO nhằm gia tăng giá trị đầu tư và bảo toàn vốn.

Tài liệu tham khảo:

Ahmad, G. N., Prasetyo, M. R. P., Buchdadi, A. D., Suherman, Widyastuti, U., & Kurniawati, H. (2022). The Effect of CEO Characteristics on Firm Performance of Food and Beverage Companies in Indonesia, Malaysia and Singapore. Quality - Access to Success, 23(186), 111-122. https://doi.org/10.47750/QAS/23.186.15

Bao, X., Sun, B., Han, M., Lin, H., & Lau, R. Y. K. (2023). Quantifying the impact of CEO social media celebrity status on firm value: Novel measures from digital gatekeeping theory. Technological Forecasting and Social Change, 189. https://doi.org/10.1016/j.techfore.2023.122334

Ben Fatma, H., & Chouaibi, J. (2023). Corporate governance and firm value: a study on European financial institutions. International Journal of Productivity and Performance Management, 72(5), 1392-1418. https://doi.org/10.1108/IJPPM-05-2021-0306

Chen, Y.-S. (2024). Innovation efficiency, overseas experience of Chief Executive Officer, and firm value in Chinese chip companies. Revista de Administração de Empresas, 64(3), 1-25. https://doi.org/10.1590/s0034-759020240303

Chung, K. H., & Pruitt, S. W. (1994). A simple approximation of Tobin's q. Financial Management, 23(3), 70-74.

Duho, K. C. T., Asare, E. T., Glover, A., & Duho, D. M. (2024). Transfer pricing, earnings management and corporate governance among listed firms: Evidence from Ghana. Corporate Governance (Bingley), 24(7), 1663-1694. https://doi.org/10.1108/CG-12-2022-0519

Farshadfar, S., Samarbakhsh, L., & Jahan, I. (2025). Executive age, executive gender and financial statement comparability. Advances in Accounting, 68. https://doi.org/10.1016/j.adiac.2024.100805

Gonçalves, T. C., Gaio, C., & Rodrigues, M. (2022). The Impact of Women Power on Firm Value. Administrative Sciences, 12(3), 1-15. https://doi.org/10.3390/admsci12030093

Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper Echelons: The Organization as a Reflection of Its Top Managers. Academy of Management Review, 9(2), 193-206. https://doi.org/10.5465/amr.1984.4277628

Hrazdil, K., Simunic, D. A., Spector, S., & Suwanyangyuan, N. (2023). Top executive gender diversity and financial reporting quality. Journal of Contemporary Accounting & Economics, 19(2), 1-34. https://doi.org/10.1016/j.jcae.2023.100363

Imasuen, O. F., Okoro, E. G., & Yahaya, G. H. (2022). Chief executive officer attributes and the value of the firm: does firm size play a moderating role? International Journal of Management and Sustainability, 11(1), 46-57. https://doi.org/10.18488/11.v11i1.2976

Mukherjee, T., & Sen, S. S. (2022). Impact of CEO attributes on corporate reputation, financial performance, and corporate sustainable growth: evidence from India. Financial Innovation, 8(1), 40. https://doi.org/10.1186/s40854-022-00344-7

Phan Bùi Gia Thủy, Trần Đức Tài, & Trần Thị Tú Anh. (2017). Ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc điều hành đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở TP.HCM, 12(2), 205-217.